xìng rén

# 杏仁

noun · almond

## Example Sentences

tā xǐ huān chī xìng rén
她喜欢吃杏仁。

She likes to eat almonds.

zhè zhǒng dàn gāo lǐ jiā le xìng rén fěn
这种蛋糕里加了杏仁粉。

This kind of cake has almond flour added.

xìng rén fù hán wéi shēng sù duì jiàn kāng yǒu yì
杏仁富含维生素，对健康有益。

Almonds are rich in vitamins and are good for health.

Trace each character, then write the word on your own.